



Số: 145/BC-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả Khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2018

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa.

Phòng Quản lý Đào tạo báo cáo kết quả khảo sát ý kiến sinh viên mới tốt nghiệp năm 2018 như sau:

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT

1.1. MỤC TIÊU

- Để đánh giá mức độ thích ứng kết quả đào tạo của nhà trường với nhu cầu của thị trường lao động.
- Làm cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT: Sinh viên tốt nghiệp Đại học Chính quy, Đại học bằng thứ hai Chính quy và liên thông từ Cao đẳng lên Đại học Chính quy vào các đợt tốt nghiệp:

- + Đợt 1 năm 2018 (tháng 4/2018, ký bằng ngày 24/4/2018)
- + Đợt 2 năm 2018 (tháng 8/2018, ký bằng ngày 15/8/2018)
- + Đợt 3 năm 2018 (tháng 11/2018, ký bằng ngày 13/11/2018)
- + Đợt 4 năm 2018 (tháng 12/2018, ký bằng ngày 10/12/2018)
- + Đợt 5 năm 2018 (tháng 12/2018, ký bằng ngày 25/12/2018)

1.3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT:

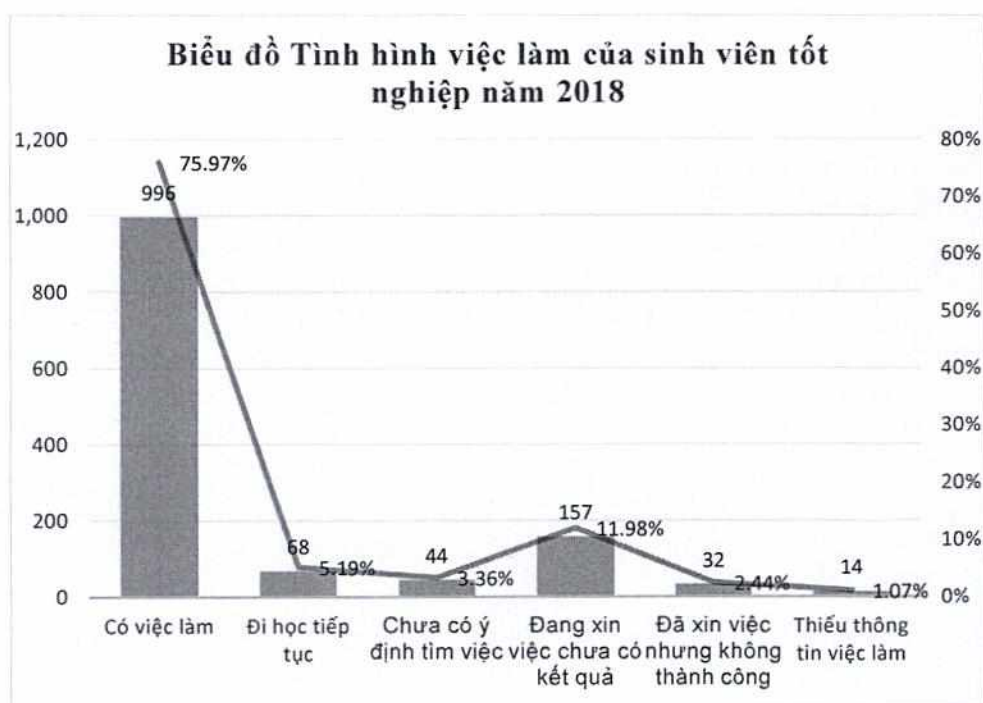
- Phòng Quản lý Đào tạo soạn thảo bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phiếu khảo sát lấy ý kiến sinh viên tốt nghiệp cho các Khoa theo từng đợt tốt nghiệp.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa phát phiếu khảo sát trực tiếp cho sinh viên đánh giá khi sinh viên nhận bằng tốt nghiệp tại văn phòng Khoa.
- Trợ lý giáo vụ của các Khoa gửi phiếu khảo sát về Phòng Quản lý Đào tạo.
- Phòng Quản lý Đào tạo lọc và kiểm tra phiếu khảo sát.
- Phòng Quản lý Đào tạo gửi Phòng Khảo thí quét phiếu khảo sát, xử lý hình ảnh ra file Excel, cộng dồn dữ liệu file Excel.
- Phòng Quản lý Đào tạo nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.
- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: 1.992 sinh viên tốt nghiệp.
- Số lượng sinh viên có phản hồi: 1.347 sinh viên.
- Số lượng phiếu khảo sát lỗi: 36 phiếu.
- Số lượng phiếu khảo sát hợp lệ: 1.311 phiếu.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. PHẦN THÔNG TIN VIỆC LÀM

2.1.1. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN MỚI TỐT NGHIỆP

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm	996	75.97%
Đi học tiếp tục	68	5.19%
Chưa có ý định tìm việc	44	3.36%
Đang xin việc chưa có kết quả	157	11.98%
Đã xin việc nhưng không thành công	32	2.44%
Thiếu thông tin việc làm	14	1.07%
Tổng cộng	1,311	100.00%



- Qua biểu đồ tình hình việc làm của sinh viên cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm chiếm tỷ lệ cao nhất 75.97%. Tỷ lệ sinh viên đang xin việc chưa có kết quả chiếm tỷ lệ 11.98%.
- Sinh viên tốt nghiệp năm 2018 Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tham gia học tập chiếm tỷ lệ 5.19%.

• **Bảng thống kê tình hình việc làm theo Khoa**

Tên Khoa	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Số lượng sinh viên phân hời	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công nghệ sinh học	147	11	8	72.73%	0	0.00%	0	0.00%	2	18.18%	0	0.00%	1	9.09%
Công nghệ thông tin	126	64	46	71.88%	6	9.38%	1	1.56%	6	9.38%	4	6.25%	1	1.56%
Đào tạo đặc biệt	193	137	97	70.80%	14	10.22%	7	5.11%	18	13.14%	1	0.73%	0	0.00%
Kế toán - kiểm toán	205	90	72	80.00%	1	1.11%	3	3.33%	10	11.11%	3	3.33%	1	1.11%
Kinh tế và quản lý công	79	67	63	94.03%	0	0.00%	1	1.49%	3	4.48%	0	0.00%	0	0.00%
Luật	226	190	123	64.74%	10	5.26%	9	4.74%	37	19.47%	8	4.21%	3	1.58%
Ngoại ngữ	192	161	132	81.99%	9	5.59%	5	3.11%	11	6.83%	3	1.86%	1	0.62%
Quản trị kinh doanh	329	197	167	84.77%	5	2.54%	6	3.05%	13	6.60%	6	3.05%	0	0.00%
Tài chính - Ngân hàng	186	149	112	75.17%	9	6.04%	3	2.01%	22	14.77%	2	1.34%	1	0.67%
Xây dựng	160	116	80	68.97%	2	1.72%	6	5.17%	20	17.24%	3	2.59%	5	4.31%
XHH-CTXH-ĐNA	149	129	96	74.42%	12	9.30%	3	2.33%	15	11.63%	2	1.55%	1	0.78%
Tổng	1992	1311	996	75.97%	68	5.19%	44	3.36%	157	11.98%	32	2.44%	14	1.07%

- Sinh viên Khoa Kinh tế và quản lý công có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 94.03%.
- Sinh viên Khoa Đào tạo đặc biệt có tỷ lệ sinh viên “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 10.22%.
- Sinh viên Khoa Xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 5.17%.
- Sinh viên Khoa Luật có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 19.47%
- Sinh viên Khoa Công nghệ thông tin có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.25%.
- Sinh viên Khoa Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 9.09%.

• **Bảng thống kê tình hình việc làm theo Ngành đào tạo:**

- Khoa Đào tạo đặc biệt:
- + 2 sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng
- + 5 sinh viên ngành Công nghệ sinh học
- + 10 sinh viên ngành Kế toán

- + 15 sinh viên ngành Luật kinh tế
- + 23 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh
- + 58 sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
- + 24 sinh viên Tài chính – Ngân hàng.

Tên ngành	Có việc làm		Đi học tiếp tục		Chưa có ý định tìm việc		Đang xin việc chưa có kết quả		Đã xin việc nhưng không thành công		Thiếu thông tin việc làm		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	70	71.43%	1	1.02%	3	3.06%	17	17.35%	3	3.06%	4	4.08%	98
Công nghệ sinh học	12	75.00%	0	0.00%	0	0.00%	3	18.75%	0	0.00%	1	6.25%	16
Công tác xã hội	24	70.59%	5	14.71%	0	0.00%	5	14.71%	0	0.00%	0	0.00%	34
Đông Nam Á học	39	75.00%	3	5.77%	1	1.92%	7	13.46%	2	3.85%	0	0.00%	52
Hệ thống thông tin quản lý	16	76.19%	2	9.52%	0	0.00%	2	9.52%	0	0.00%	1	4.76%	21
Kế toán	78	78.00%	3	3.00%	3	3.00%	12	12.00%	3	3.00%	1	1.00%	100
Khoa học máy tính	30	69.77%	4	9.30%	1	2.33%	4	9.30%	4	9.30%	0	0.00%	43
Kinh tế	63	94.03%	0	0.00%	1	1.49%	3	4.48%	0	0.00%	0	0.00%	67
Luật kinh tế	130	63.41%	11	5.37%	9	4.39%	43	20.98%	9	4.39%	3	1.46%	205
Ngôn ngữ Anh	88	84.62%	5	4.81%	2	1.92%	7	6.73%	2	1.92%	0	0.00%	104
Ngôn ngữ Nhật	44	75.86%	3	5.17%	2	3.45%	8	13.79%	1	1.72%	0	0.00%	58
Ngôn ngữ Trung Quốc	18	81.82%	2	9.09%	1	4.55%	0	0.00%	0	0.00%	1	4.55%	22
Quản lý xây dựng	12	60.00%	1	5.00%	3	15.00%	3	15.00%	0	0.00%	1	5.00%	20
Quản trị kinh doanh	213	83.53%	11	4.31%	9	3.53%	16	6.27%	6	2.35%	0	0.00%	255
Tài chính - Ngân hàng	126	72.83%	13	7.51%	7	4.05%	24	13.87%	2	1.16%	1	0.58%	173
Xã hội học	33	76.74%	4	9.30%	2	4.65%	3	6.98%	0	0.00%	1	2.33%	43
Tổng	996	75.97%	68	5.19%	44	3.36%	157	11.98%	32	2.44%	14	1.07%	1311

- Sinh viên ngành Kinh tế có 94.03% sinh viên “Có việc làm”.
- Sinh viên ngành Công tác xã hội có tỷ lệ sinh viên “Đi học tiếp tục” chiếm tỷ lệ cao nhất 14.71%.
- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Chưa có ý định tìm việc” chiếm tỷ lệ cao nhất 15.00%.
- Sinh viên ngành Luật kinh tế có tỷ lệ sinh viên “Đang xin việc chưa có kết quả” chiếm tỷ lệ cao nhất 20.98%.

- Sinh viên ngành Khoa học máy tính có tỷ lệ sinh viên “Đã xin việc nhưng không thành công” chiếm tỷ lệ cao nhất 9.30%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên “Thiếu thông tin việc làm” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.25%.

2.1.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

- Trong 996 sinh viên có việc làm có 21 sinh viên không đánh giá.

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018(%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	684	70.15%
Trong vòng 1 tháng	143	14.67%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	77	7.90%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	42	4.31%
Trên 6 tháng	29	2.97%
Tổng cộng	975	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trước khi tốt nghiệp” chiếm tỷ lệ 70.15%.
- Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm “Trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ 14.67%.

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	31	45.59%	27	39.71%	8	11.76%	1	1.47%	1	1.47%	68
Công nghệ sinh học	8	66.67%	2	16.67%	0	0.00%	1	8.33%	1	8.33%	12
Công tác xã hội	20	83.33%	2	8.33%	1	4.17%	1	4.17%	0	0.00%	24
Đông Nam Á học	27	72.97%	2	5.41%	3	8.11%	2	5.41%	3	8.11%	37
Hệ thống thông tin quản lý	10	62.50%	3	18.75%	1	6.25%	2	12.50%	0	0.00%	16
Kế toán	54	71.05%	11	14.47%	5	6.58%	3	3.95%	3	3.95%	76
Khoa học máy tính	22	73.33%	3	10.00%	4	13.33%	1	3.33%	0	0.00%	30
Kinh tế	44	69.84%	9	14.29%	5	7.94%	3	4.76%	2	3.17%	63
Luật kinh tế	82	65.60%	19	15.20%	18	14.40%	5	4.00%	1	0.80%	125
Ngôn ngữ Anh	67	76.14%	12	13.64%	2	2.27%	4	4.55%	3	3.41%	88
Ngôn ngữ Nhật	34	85.00%	2	5.00%	2	5.00%	1	2.50%	1	2.50%	40
Ngôn ngữ Trung Quốc	15	83.33%	2	11.11%	0	0.00%	0	0.00%	1	5.56%	18

Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Quản lý xây dựng	6	50%	5	41.67%	0	0.00%	0	0.00%	1	8.33%	12
Quản trị kinh doanh	160	77.29%	25	12.08%	10	4.83%	9	4.35%	3	1.45%	207
Tài chính - Ngân hàng	82	65.08%	15	11.90%	15	11.90%	7	5.56%	7	5.56%	126
Xã hội học	22	66.67%	4	12.12%	3	9.09%	2	6.06%	2	6.06%	33
Tổng	684	70.15%	143	14.67%	77	7.90%	42	4.31%	29	2.97%	975

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật “Có việc làm trước khi tốt nghiệp” chiếm tỷ lệ cao nhất 85.00%.

- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm trong vòng 1 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 41.67%.

- Sinh viên ngành Luật kinh tế có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 2 đến dưới 3 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 14.40%.

- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm Từ 3 đến dưới 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 12.50%.

- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học, Quản lý xây dựng có tỷ lệ sinh viên “Có việc làm trên 6 tháng” chiếm tỷ lệ cao nhất 8.33%.

2.1.3. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

- Trong 996 sinh viên có việc làm có 23 sinh viên không đánh giá.

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Không phù hợp	65	6.68%
Phù hợp ít	121	12.44%
Phù hợp trung bình	170	17.47%
Khá phù hợp	336	34.53%
Hoàn toàn phù hợp	281	28.88%
Tổng cộng	973	100.00%

- Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên chiếm tỷ lệ 93.32%.

Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	0	0.00%	2	2.94%	5	7.35%	18	26.47%	43	63.24%	68
Công nghệ sinh học	5	41.67%	2	16.67%	1	8.33%	4	33.33%	0	0.00%	12
Công tác xã hội	5	20.83%	4	16.67%	5	20.83%	9	37.50%	1	4.17%	24
Đông Nam Á học	6	16.22%	13	35.14%	9	24.32%	7	18.92%	2	5.41%	37
Hệ thống thông tin quản lý	0	0.00%	2	12.50%	4	25.00%	7	43.75%	3	18.75%	16
Kế toán	2	2.63%	5	6.58%	15	19.74%	18	23.68%	36	47.37%	76
Khoa học máy tính	2	6.67%	3	10.00%	3	10.00%	10	33.33%	12	40.00%	30
Kinh tế	1	1.59%	12	19.05%	14	22.22%	27	42.86%	9	14.29%	63
Luật kinh tế	14	11.48%	16	13.11%	24	19.67%	34	27.87%	34	27.87%	122
Ngôn ngữ Anh	1	1.14%	11	12.50%	11	12.50%	41	46.59%	24	27.27%	88
Ngôn ngữ Nhật	1	2.50%	1	2.50%	8	20.00%	14	35.00%	16	40.00%	40
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	1	5.56%	1	5.56%	9	50.00%	7	38.89%	18
Quản lý xây dựng	1	8.33%	3	25.00%	1	8.33%	6	50.00%	1	8.33%	12
Quản trị kinh doanh	12	5.77%	20	9.62%	38	18.27%	89	42.79%	49	23.56%	208
Tài chính - Ngân hàng	11	8.73%	15	11.90%	23	18.25%	36	28.57%	41	32.54%	126
Xã hội học	4	12.12%	11	33.33%	8	24.24%	7	21.21%	3	9.09%	33
Tổng	65	6.68%	121	12.44%	170	17.47%	336	34.53%	281	28.88%	973

- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có công việc “Không phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 41.67%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có công việc “Phù hợp ít” với ngành học chiếm tỷ lệ 35.14%.
- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin có công việc “Phù hợp trung bình” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 25.00%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có công việc “Khá phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 50.00%.
- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có công việc “Hoàn toàn phù hợp” với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 63.24%.

2.1.4. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Trong 996 sinh viên có việc làm có 21 sinh viên không đánh giá.

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018(%)
Cơ quan nhà nước	75	7.69%
Đoàn thể/Ban ngành	8	0.82%
Doanh nghiệp tư nhân	702	72.00%
Kinh tế hộ cá thể	22	2.26%
Tổ chức nước ngoài	168	17.23%
Tổng cộng	975	100,00%

- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm việc trong “Doanh nghiệp tư nhân” chiếm tỷ lệ cao nhất 72.00%.

Tên ngành	Cơ quan nhà nước		Đoàn thể/Ban ngành		Doanh nghiệp tư nhân		Kinh tế hộ cá thể		Tổ chức nước ngoài		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	3	4.41%	1	1.47%	62	91.18%	1	1.47%	1	1.47%	68
Công nghệ sinh học	0	0.00%	0	0.00%	9	75.00%	0	0.00%	3	25.00%	12
Công tác xã hội	1	4.17%	1	4.17%	17	70.83%	1	4.17%	4	16.67%	24
Đông Nam Á học	2	5.41%	2	5.41%	28	75.68%	2	5.41%	3	8.11%	37
Hệ thống thông tin quản lý	1	6.25%	0	0.00%	12	75.00%	0	0.00%	3	18.75%	16
Kế toán	6	7.89%	0	0.00%	59	77.63%	2	2.63%	9	11.84%	76
Khoa học máy tính	2	6.67%	0	0.00%	19	63.33%	2	6.67%	7	23.33%	30
Kinh tế	1	1.59%	1	1.59%	50	79.37%	2	3.17%	9	14.29%	63
Luật kinh tế	18	14.29%	1	0.79%	93	73.81%	1	0.79%	13	10.32%	126
Ngôn ngữ Anh	7	7.95%	0	0.00%	59	67.05%	2	2.27%	20	22.73%	88
Ngôn ngữ Nhật	1	2.50%	0	0.00%	14	35.00%	0	0.00%	25	62.50%	40
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	0	0.00%	14	77.78%	0	0.00%	4	22.22%	18
Quản lý xây dựng	1	8.33%	0	0.00%	9	75.00%	0	0.00%	2	16.67%	12
Quản trị kinh doanh	15	7.25%	1	0.48%	147	71.01%	4	1.93%	40	19.32%	207
Tài chính - Ngân hàng	16	12.80%	1	0.80%	84	67.20%	3	2.40%	21	16.80%	125
Xã hội học	1	3.03%	0	0.00%	26	78.79%	2	6.06%	4	12.12%	33

Tên ngành	Cơ quan nhà nước		Đoàn thể/Ban ngành		Doanh nghiệp tư nhân		Kinh tế hộ cá thể		Tổ chức nước ngoài		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tổng	75	7.69%	8	0.82%	702	72.00%	22	2.26%	168	17.23%	975

- Sinh viên ngành Luật kinh tế làm việc trong “Cơ quan nhà nước” chiếm tỷ lệ cao nhất 14.29%.

- Sinh viên ngành Đông Nam Á học làm việc trong “Đoàn thể/Ban ngành” chiếm tỷ lệ cao nhất 5.41%.

- Sinh viên ngành CNKT Công trình xây dựng làm việc trong “Doanh nghiệp tư nhân” chiếm tỷ lệ cao nhất 91.18%.

- Sinh viên ngành Khoa học máy tính làm việc trong “Kinh tế hộ cá thể” chiếm tỷ lệ cao nhất 6.67%.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật làm việc trong “Tổ chức nước ngoài” chiếm tỷ lệ cao nhất 62.50%.

2.1.5. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

- Trong 996 sinh viên có việc làm có 18 sinh viên không đánh giá.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Dưới 5 triệu	71	7.26%
Từ 5 - < 7 triệu	373	38.14%
Từ 7 - < 10 triệu	350	35.79%
Từ 10 - < 15 triệu	130	13.29%
Từ 15 triệu trở lên	54	5.52%
Tổng cộng	978	100,00%

- Tỷ lệ sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 - < 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 38.14%.

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	0	0.00%	13	18.84%	41	59.42%	12	17.39%	3	4.35%	69
Công nghệ sinh học	1	8.33%	4	33.33%	4	33.33%	3	25.00%	0	0.00%	12
Công tác xã hội	3	13.04%	12	52.17%	4	17.39%	4	17.39%	0	0.00%	23
Đông Nam Á học	5	13.51%	13	35.14%	17	45.95%	1	2.70%	1	2.70%	37
Hệ thống thông tin quản lý	2	12.50%	7	43.75%	7	43.75%	0	0.00%	0	0.00%	16
Kế toán	4	5.13%	38	48.72%	26	33.33%	9	11.54%	1	1.28%	78
Khoa học máy tính	2	6.67%	7	23.33%	12	40.00%	4	13.33%	5	16.67%	30

Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 - < 7 triệu		Từ 7 - < 10 triệu		Từ 10 - < 15 triệu		Từ 15 triệu trở lên		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Kinh tế	2	3.17%	28	44.44%	26	41.27%	5	7.94%	2	3.17%	63
Luật kinh tế	29	23.20%	60	48.00%	23	18.40%	5	4.00%	8	6.40%	125
Ngôn ngữ Anh	3	3.41%	29	32.95%	30	34.09%	18	20.45%	8	9.09%	88
Ngôn ngữ Nhật	1	2.44%	11	26.83%	19	46.34%	8	19.51%	2	4.88%	41
Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	2	11.11%	11	61.11%	3	16.67%	2	11.11%	18
Quản lý xây dựng	0	0%	5	41.67%	5	41.67%	2	16.67%	0	0.00%	12
Quản trị kinh doanh	6	2.90%	82	39.61%	71	34.30%	33	15.94%	15	7.25%	207
Tài chính - Ngân hàng	10	7.94%	41	32.54%	45	35.71%	23	18.25%	7	5.56%	126
Xã hội học	3	9.09%	21	63.64%	9	27.27%	0	0.00%	0	0.00%	33
Tổng	71	7.26%	373	38.14%	350	35.79%	130	13.29%	54	5.52%	978

- Sinh viên ngành Luật kinh tế có mức thu nhập bình quân/tháng “Dưới 5 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 23.20%.
- Sinh viên ngành Xã hội học có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5 - < 7 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 63.64%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có mức thu nhập bình quân/ tháng “Từ 7 - < 10 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 61.11%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 10 - < 15 triệu” chiếm tỷ lệ cao nhất 25.00%.
- Sinh viên ngành Khoa học máy tính có mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 15 triệu trở lên” chiếm tỷ lệ cao nhất 16.67%.

2.2. PHẦN MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG TỐT NGHIỆP TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC HIỆN TẠI

- Trong 996 sinh viên có việc làm có 26 sinh viên không trả lời câu 12.
- Trong 996 sinh viên có việc làm có 41 sinh viên không trả lời câu 13.

Stt	Nội dung	Không ảnh hưởng		Ít		Trung bình		Khá		Ảnh hưởng rất nhiều		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
12	Mức lương hiện tại.	222	22.89%	137	14.12%	335	34.54%	229	23.61%	47	4.85%	970
13	Có cơ hội thăng tiến trong công việc.	120	12.57%	116	12.15%	297	31.10%	333	34.87%	89	9.32%	955

- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đến "Mức lương hiện tại" chiếm tỷ lệ 77.11%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đến "Có cơ hội thăng tiến trong công việc" chiếm tỷ lệ 87.43%.
- Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở TP.HCM đối với công việc hiện tại 82.23%.

2.3. PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG

- Trong 996 sinh viên có việc làm 5 sinh viên không trả lời câu 14.
- Trong 1311 sinh viên phản hồi 9 sinh viên không trả lời câu 15.
- Trong 1311 sinh viên phản hồi 8 sinh viên không trả lời câu 16.
- Trong 1311 sinh viên phản hồi 6 sinh viên không trả lời câu 17.
- Trong 1311 sinh viên phản hồi 10 sinh viên không trả lời câu 18.

Stt	Nội dung	Không đồng ý		Ít		Trung bình		Khá		Hoàn toàn		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
14	Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.	11	1.11%	72	7.27%	300	30.27%	470	47.43%	138	13.93%	991
15	Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này.	9	0.69%	68	5.22%	346	26.57%	595	45.70%	284	21.81%	1302
16	Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.	8	0.61%	44	3.38%	301	23.10%	643	49.35%	307	23.56%	1303
17	Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.	15	1.15%	47	3.60%	305	23.37%	620	47.51%	318	24.37%	1305
18	Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	5	0.38%	20	1.54%	229	17.60%	618	47.50%	429	32.97%	1301

- Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc chiếm tỷ lệ 98.89%.
- Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này chiếm tỷ lệ 99.31%.
- Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội chiếm tỷ lệ 99.39%.
- Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý chiếm tỷ lệ 98.85%.
- Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học chiếm tỷ lệ 99.62%.

- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 99.21%.

2.4. PHÂN ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG

- Từ 1.0 đến dưới 1.8 : Kết luận nội dung phản hồi là “Kém”.
- Từ 1.8 đến dưới 2.6 : Kết luận nội dung phản hồi là “Yếu”.
- Từ 2.6 đến dưới 3.4 : Kết luận nội dung phản hồi là “Trung bình”.
- Từ 3.4 đến dưới 4.2 : Kết luận nội dung phản hồi là “Tốt”.
- Từ 4.2 đến dưới 5.0 : Kết luận nội dung phản hồi là “Rất Tốt”.

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Hệ thống hỗ trợ học tập tại trường có 1311 phản hồi.

Stt	Nội dung	TBinh	Kết luận
19	Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.	4.30	Rất Tốt
20	Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.	4.04	Tốt
21	Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.	4.28	Rất Tốt
22	Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.	4.39	Rất Tốt
23	Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.	4.05	Tốt
24	Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).	4.18	Tốt
25	Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.	4.45	Rất Tốt
26	Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.	4.19	Tốt
27	Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.	4.10	Tốt
28	Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.	3.79	Tốt
29	Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.	4.12	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập đều được đánh giá từ mức “Tốt” trở lên riêng có 4 nội dung được đánh giá “Rất Tốt” như:

- + Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.
- + Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.
- + Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.
- + Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

2.5. PHÂN ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Mẫu được chọn từ những phiếu khảo sát sinh viên có trả lời một hoặc nhiều hơn một câu hỏi trong phần đánh giá về Kết quả đào tạo có 1311 phản hồi.

Stt	Nội dung	TBinh	Kết luận
30	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.	3.97	Tốt
31	Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.	3.87	Tốt
32	Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.	3.91	Tốt
33	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.	3.70	Tốt
34	Khả năng sử dụng tin học trong công việc.	3.92	Tốt

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức “Tốt”
- Trong 1311 sinh viên phản hồi có 3 sinh viên không trả lời.

Kết quả học tập Đại học của Anh/Chị	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Trung bình	97	7.42%
Trung bình khá	550	42.05%
Khá	580	44.34%
Giỏi	78	5.96%
Xuất sắc	3	0.23%
Tổng cộng	1308	100.00%

- Kết quả học tập từ “Khá” trở lên chiếm tỷ lệ 50.54% là cơ sở để sinh viên tiếp tục học tập các bậc học cao hơn như Thạc sĩ, Tiến sĩ.

Tên ngành	Trung bình		Trung bình khá		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
CNKT Công trình Xây dựng	11	11.34%	61	62.89%	23	23.71%	2	2.06%	0	0.00%	97
Công nghệ sinh học	2	12.50%	9	56.25%	4	25.00%	1	6.25%	0	0.00%	16
Công tác xã hội	0	0.00%	22	64.71%	10	29.41%	2	5.88%	0	0.00%	34
Đông Nam Á học	3	5.77%	28	53.85%	20	38.46%	0	0.00%	1	1.92%	52
Hệ thống thông tin quản lý	0	0.00%	13	65.00%	7	35.00%	0	0.00%	0	0.00%	20
Kế toán	12	12.00%	29	29.00%	52	52.00%	7	7.00%	0	0.00%	100
Khoa học máy tính	4	9.30%	26	60.47%	12	27.91%	1	2.33%	0	0.00%	43
Kinh tế	4	5.97%	32	47.76%	29	43.28%	2	2.99%	0	0.00%	67
Luật kinh tế	11	5.37%	122	59.51%	68	33.17%	4	1.95%	0	0.00%	205
Ngôn ngữ Anh	6	5.77%	22	21.15%	60	57.69%	16	15.38%	0	0.00%	104
Ngôn ngữ Nhật	3	5.17%	31	53.45%	22	37.93%	2	3.45%	0	0.00%	58
Ngôn ngữ Trung Quốc	1	4.55%	7	31.82%	8	36.36%	6	27.27%	0	0.00%	22
Quản lý xây dựng	0	0.00%	7	35.00%	13	65.00%	0	0.00%	0	0.00%	20
Quản trị kinh doanh	11	4.31%	66	25.88%	159	62.35%	18	7.06%	1	0.39%	255
Tài chính - Ngân hàng	26	15.12%	52	30.23%	76	44.19%	17	9.88%	1	0.58%	172
Xã hội học	3	6.98%	23	53.49%	17	39.53%	0	0.00%	0	0.00%	43
Tổng	97	7.42%	550	42.05%	580	44.34%	78	5.96%	3	0.23%	1308

- Sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng có kết quả học tập “Trung bình” chiếm tỷ lệ cao nhất 15.12%.

- Sinh viên ngành Hệ thống thông tin quản lý có kết quả học tập “Trung bình khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 65.00%.

- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng có kết quả học tập “Khá” chiếm tỷ lệ cao nhất 65.00%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có kết quả học tập “Giỏi” chiếm tỷ lệ cao nhất 27.27%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có kết quả học tập “Xuất sắc” chiếm tỷ lệ cao nhất 1.92%.

Trả lời câu hỏi “Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không?”

- Trong 1311 sinh viên phản hồi có 2 sinh viên không trả lời.

Khi có điều kiện tiếp tục học tập, Anh/Chị có chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp hay không?	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có	1181	90.22%
Không	128	9.78%
Tổng cộng	1309	100.00%

- Tỷ lệ sinh viên chọn Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký học tiếp chiếm tỷ lệ 90.22%.

Mã ngành	Tên ngành	Có		Không		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7510102	CNKT Công trình Xây dựng	85	86.73%	13	13.27%	98
7420201	Công nghệ sinh học	12	75.00%	4	25.00%	16
7760101	Công tác xã hội	28	82.35%	6	17.65%	34
7310620	Đông Nam Á học	45	88.24%	6	11.76%	51
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	17	80.95%	4	19.05%	21
7340301	Kế toán	94	94.00%	6	6.00%	100
7480101	Khoa học máy tính	38	88.37%	5	11.63%	43
7310101	Kinh tế	63	94.03%	4	5.97%	67
7380107	Luật kinh tế	190	93.14%	14	6.86%	204
7220201	Ngôn ngữ Anh	91	87.50%	13	12.50%	104
7220209	Ngôn ngữ Nhật	56	96.55%	2	3.45%	58
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20	90.91%	2	9.09%	22
7580302	Quản lý xây dựng	14	70.00%	6	30.00%	20
7340101	Quản trị kinh doanh	230	90.20%	25	9.80%	255

Mã ngành	Tên ngành	Có		Không		Tổng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
7340201	Tài chính - Ngân hàng	160	92.49%	13	7.51%	173
7310301	Xã hội học	38	88.37%	5	11.63%	43
Tổng		1181	90.22%	128	9.78%	1309

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 96.55%.

- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng không muốn đăng ký học tiếp tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 30.00%.

3. KẾT LUẬN KHẢO SÁT

- Số lượng sinh viên “Đi học tiếp tục”: 68/1311 sinh viên chiếm tỷ lệ 5.19%.
- Số lượng sinh viên “Chưa có việc làm:” 247/1311 sinh viên chiếm tỷ lệ 18.84%. Trong đó chủ yếu “Đang xin việc chưa có kết quả” 157/1311 sinh viên chiếm tỷ lệ 11.98%.
- Số lượng sinh viên “Có việc làm”: 996/1311 sinh viên chiếm tỷ lệ 75.97%. Trong đó có:

+ “Có việc làm trước khi tốt nghiệp”: 684/975 (có 21 sinh viên không phản hồi trong 996 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 70.15%. Kế đến là có việc làm “Trong vòng 1 tháng”: 143/975 (có 21 sinh viên không phản hồi trong 996 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 14.67%.

+ Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học từ “Phù hợp ít” trở lên: 908/973 (có 23 sinh viên không phản hồi trong 996 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 93.32%.

+ Làm việc chủ yếu trong “Doanh nghiệp tư nhân”: 702/975 (có 21 sinh viên không phản hồi trong 996 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ 72.00%.

+ Mức thu nhập bình quân/tháng “Từ 5-< 7 triệu”: 373/978 (có 18 sinh viên không phản hồi trong 996 sinh viên có việc làm) chiếm tỷ lệ cao nhất 38.14%.

+ Mức độ ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đối với công việc hiện tại chiếm tỷ lệ 82.27%.

3.1. ĐÁNH GIÁ VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình đào tạo chiếm tỷ lệ 99.21%.

3.2. ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Tốt như:
 - + Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.
 - + Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.
 - + Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cổ vấn học tập,...).
 - + Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.
 - + Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.
 - + Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.
 - + Các hoạt động hỗ trợ sinh viên.
- Những nội dung đánh giá về hệ thống hỗ trợ học tập được đánh giá ở mức Rất Tốt như:
 - + Giáo trình, tài liệu được giới thiệu đầy đủ.
 - + Trang thiết bị lớp học phục vụ tốt cho việc dạy và học.

- + Các phòng học đảm bảo cho việc dạy và học.
- + Thái độ phục vụ của nhân viên Khoa.

3.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Tất cả các nội dung đánh giá về kết quả đào tạo đều được đánh giá ở mức Tốt như:
 - + Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.
 - + Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.
 - + Ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn.
 - + Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.
 - + Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

4. KHUYẾN NGHỊ

4.1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về chương trình đào tạo như:

- + Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc.
- + Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp với yêu cầu công việc sau này.
- + Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội.
- + Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý.

4.2. HỆ THỐNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

- Để hoàn thiện hệ thống hỗ trợ học tập của nhà trường nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên học tập trong thời gian học đại học, nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung như:

- + Nguồn tài liệu trong thư viện đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.
- + Mức độ đáp ứng của bãi giữ xe, nhà vệ sinh, y tế, căn tin.
- + Các thông tin dễ tiếp nhận (trang web, thông báo trên bảng, qua Ban cán sự lớp, cố vấn học tập,...).
- + Thái độ phục vụ của nhân viên các bộ phận khác.
- + Mức độ phong phú của các hoạt động ngoại khóa.
- + Sự thu hút của các hoạt động Đoàn, Hội.
- + Các hoạt động hỗ trợ sinh viên

4.3. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

- Để ngày càng nâng cao kết quả đào tạo nhà trường cần nâng cao hơn nữa các nội dung về kết quả đào tạo như:

- + Ứng dụng kiến thức vào công việc thực tiễn.
- + Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc.
- + Khả năng sử dụng tin học trong công việc.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLĐT.


KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Lê Trọng Phúc